

CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER MIỀN TRUNG

Số: 24./2026/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Container Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP CONTAINER MIỀN TRUNG**

- Mã chứng khoán: VSM

- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236.3822.922

Fax: 0236.3826.111

- Email: viconshipdanang@viconship.com

Website: <https://www.viconshipdanang.com>

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/08/2026 tại đường dẫn: <https://viconshipdanang.com/quan-he-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026;

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Phước





**CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER MIỀN TRUNG**
Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

M
C

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

Vốn điều lệ: 50.324.750.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 50.324.750.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-236) 3822 922
- Fax: (84-236) 3826 111
- Website: <http://viconshipdanang.com>

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31/03/2026 |
| • Bà Trần Thị Phương Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025 |
| | | Miễn nhiệm ngày 31/03/2026 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Bùi Hùng Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------|------------|--|
| • Ông Lê Thế Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/06/2025
Miễn nhiệm ngày 30/03/2026 |
|--------------------|------------|--|

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trương Lý Thế Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Đặng Thanh Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Bà Nguyễn Thị Như Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Ngô Quốc Vũ | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| • Ông Hồ Khả Quốc | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024 |
| • Bà Trần Thị Phước | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người đại diện pháp luật

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 861/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 07/08/2026 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 32, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.444.331.152	95.652.053.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.113.465.587	41.101.977.510
1. Tiền	111		21.984.259.417	21.031.126.826
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.129.206.170	20.070.850.684
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		206.098.630	201.933.151
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	206.098.630	201.933.151
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.606.144.079	51.410.666.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.821.012.734	37.952.234.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		445.609.531	1.019.310.491
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	20.560.321.088	13.638.524.508
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.220.799.274)	(1.199.402.208)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.829.768.453	1.840.647.677
1. Hàng tồn kho	141		3.829.768.453	1.840.647.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.688.854.403	1.096.828.203
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.a	2.615.103.110	942.205.209
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		73.751.293	154.622.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.189.518.942	37.428.097.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	215	8.b	300.000.000	300.000.000
II. Tài sản cố định	220		31.373.925.754	35.400.338.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	31.250.878.879	35.237.448.293
- Nguyên giá	222		129.518.809.823	129.518.809.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.267.930.944)	(94.281.361.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	123.046.875	162.890.625
- Nguyên giá	228		328.500.000	328.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(205.453.125)	(165.609.375)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		413.200.000	413.200.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	413.200.000	413.200.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.102.393.188	1.314.558.373
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.b	1.102.393.188	1.314.558.373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		131.633.850.094	133.080.150.827

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.850.344.194	34.130.870.565
I. Nợ ngắn hạn	310		27.850.344.194	34.130.870.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.867.232.820	18.269.437.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		349.907	13.179.464
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	2.560.130.133	1.416.099.726
4. Phải trả người lao động	315		3.061.600.593	12.183.923.969
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	6.544.699.074	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	1.767.919.378	2.221.515.448
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.048.412.289	26.714.789
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.783.505.900	98.949.280.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.324.750.000	50.324.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	42.862.020.234	32.354.101.158
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	6.984.874.372	12.691.123.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	19	402.806.364	190.580.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	19	6.582.068.008	12.500.543.353
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.229.161.294	2.196.605.664
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.633.850.094	133.080.150.827



Người đại diện theo pháp luật

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	160.819.040.620	143.450.947.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		160.819.040.620	143.450.947.610
4. Giá vốn hàng bán	11	21	140.893.930.457	127.355.032.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		19.925.110.163	16.095.915.238
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	367.378.787	368.204.024
8. Chi phí tài chính	23	23	20.399.558	36.678.228
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	13.808.219
9. Chi phí bán hàng	25	24	5.819.765.852	2.558.104.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.367.888.709	5.864.086.972
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.084.434.831	8.005.250.062
13. Thu nhập khác	31	26	259.590.180	195.457.115
14. Chi phí khác	32	27	72.859.547	95.972.264
15. Lợi nhuận khác	40		186.730.633	99.484.851
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.271.165.464	8.104.734.913
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.636.939.826	1.788.760.470
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.634.225.638	6.315.974.443
20. LNST của cổ đông công ty mẹ	61		6.582.068.008	6.158.093.555
21. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		52.157.630	157.880.888
22. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	29	1.308	1.224
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.308	1.224



Người đại diện theo pháp luật

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán thúc ngày 30/06/2026

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT – BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	số	minh	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.271.165.464	8.104.734.913
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	12, 13	4.026.413.164	4.698.593.936
- Các khoản dự phòng	03		21.397.066	180.133.168
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36.909.272)	(167.153.948)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	22	(294.955.185)	(207.969.213)
- Chi phí đi vay	06		-	13.808.219
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		12.987.111.237	12.622.147.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.169.121.133)	(17.621.521.557)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(1.989.120.776)	1.043.052.228
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.881.522.652)	(3.570.879.627)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	11	(1.460.732.716)	44.460.127
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(13.808.219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.058.391.079)	(1.610.522.585)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(778.302.500)	(978.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.350.079.619)	(10.085.862.558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(85.500.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	25.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.810.933	211.847.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		309.810.933	151.347.296
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.040.268.686)	(9.934.515.262)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	41.101.977.510	35.025.898.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51.756.763	167.153.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	37.113.465.587	25.258.536.877



Người đại diện theo pháp luật

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn – Công ty con	Số 83 Hai Bà Trưng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

Các số liệu của công ty con đã được hợp nhất, không có công ty con nào bị loại ra trong quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.6. Số lượng người lao động: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 148 người lao động.

1.7. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Trừ các trường hợp Thông tư số 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.2)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các loại tỷ giá tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.12 Chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với dịch vụ vận tải. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc Hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền
không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	653.231.573	250.416.511
Tiền gửi không kỳ hạn	21.331.027.844	20.780.710.315
- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.050.104.025	10.574.803.999
- Tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.063.296.091	9.627.340.119
- Tại các tổ chức khác	217.627.728	578.566.197
Tương đương tiền	15.129.206.170	20.070.850.684
- Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	15.129.206.170	20.070.850.684
Cộng	37.113.465.587	41.101.977.510

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	206.098.630	206.098.630	-	201.933.151	201.933.151	-
- Tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	206.098.630	206.098.630	-	201.933.151	201.933.151	-
Cộng	206.098.630	206.098.630	-	201.933.151	201.933.151	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	6.074.600.189	-	3.962.079.520	-
Công ty CP Cargo Care Logistics	3.899.070.000	-	2.030.616.000	-
Công ty TNHH Maersk Logistics & Services Việt Nam	3.233.378.600	-	5.318.395.000	-
Công ty TNHH Baosteel Can Making	3.173.301.456	-	321.273.246	-
Các đối tượng khác	18.440.662.489	1.220.799.274	26.319.870.438	1.199.402.208
Cộng	34.821.012.734	1.220.799.274	37.952.234.204	1.199.402.208

Nguyên nhân dẫn đến biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ: trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi do tăng thời gian quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Container Việt Nam	17.520.000	-	-	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	107.892.000	-	212.295.000	-
Công ty CP VSC Green Logistics	30.870.000	-	23.130.000	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	41.097.660	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh tại TP Hà Nội	73.653.680	-	82.524.799	-

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	841.643.099	-	528.092.153	-
- Ông Nguyễn Lương Thanh Hải	275.617.043	-	278.311.052	-
- Ông Lê Đức Hoàng Linh	165.890.411	-	9.965.920	-
- Ông Nguyễn Tất Quý	117.151.600	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Minh Phương	76.549.094	-	-	-
- Tạm ứng khác	206.434.951	-	239.815.181	-
Ký cược, ký quỹ	10.326.000.000	-	10.317.328.000	-
- Phạm Thị Thúy Hằng (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	326.000.000	-	317.328.000	-
Phải thu khác	9.392.677.989	-	2.793.104.355	-
- Công ty CP Container Việt Nam	3.938.820.897	-	723.799.213	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	3.565.753.256	-	344.987.166	-
- Các đối tượng khác	1.888.103.836	-	1.724.317.976	-
Cộng	20.560.321.088	-	13.638.524.508	-

(*) Đặt cọc 10.000.000.000 đồng cho bà Phạm Thị Thúy Hằng để mua 560.100 cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/HĐNT/VSM-PTTH ngày 27/03/2025.

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ (Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt)	300.000.000	-	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-	300.000.000	-

Đặt cọc tiền thuê đất theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 001-2024/VSM/HĐTĐ với Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt ngày 31/05/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi (*)	Nguyên nhân dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi (*)	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	1.304.776.725	83.977.451		1.304.776.725	105.374.517	
- Công ty TNHH TM Tấn Thuận	900.665.840	-	quá hạn	900.665.840	-	quá hạn
- Các đối tượng khác	404.110.885	83.977.451	thanh toán	404.110.885	105.374.517	thanh toán
Cộng	1.304.776.725	83.977.451		1.304.776.725	105.374.517	

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.829.768.453	-	1.840.647.677	-
Cộng	3.829.768.453	-	1.840.647.677	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2026.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2026.

11. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thuê đất	1.200.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	558.796.993	621.297.018
Chi phí sử dụng hạ tầng	168.210.000	-
Chi phí bảo hiểm	166.535.722	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	521.560.395	320.908.191
Cộng	2.615.103.110	942.205.209

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	83.304.857	39.148.372
Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.004.062.500	1.245.037.500
Các khoản khác	15.025.831	30.372.501
Cộng	1.102.393.188	1.314.558.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.820.769.112	33.000.000	117.366.609.620	298.431.091	129.518.809.823
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	117.366.609.620	298.431.091	129.518.809.823
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.717.997.045	33.000.000	85.326.337.965	204.026.520	94.281.361.530
Khấu hao trong kỳ	234.774.822	-	3.731.731.081	20.063.511	3.986.569.414
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.952.771.867	33.000.000	89.058.069.046	224.090.031	98.267.930.944
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	3.102.772.067	-	32.040.271.655	94.404.571	35.237.448.293
Số dư cuối kỳ	2.867.997.245	-	28.308.540.574	74.341.060	31.250.878.879

- Danh mục các tài sản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà làm việc 75 Quang Trung	2.672.374.221	1.393.097.850	1.279.276.371	2.672.374.221	1.339.650.366	1.332.723.855
Èau kéo biển kiểm soát 43H-021.98	1.697.937.037	696.975.752	1.000.961.285	1.697.937.037	612.078.902	1.085.858.135
Èau kéo biển kiểm soát 43H-021.26	1.697.937.037	696.975.752	1.000.961.285	1.697.937.037	612.078.902	1.085.858.135
Èau kéo biển kiểm soát 43H-021.43	1.697.937.037	696.975.752	1.000.961.285	1.697.937.037	612.078.902	1.085.858.135
Èau kéo biển kiểm soát 43H-021.86	1.697.937.037	696.975.752	1.000.961.285	1.697.937.037	612.078.902	1.085.858.135
Èau kéo biển kiểm soát 43H-021.93	1.697.937.037	696.975.752	1.000.961.285	1.697.937.037	612.078.902	1.085.858.135

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 50.048.001.643 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	328.500.000
Mua trong kỳ	-
T/lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	328.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	165.609.375
Khấu hao trong kỳ	39.843.750
T/lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	205.453.125
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	162.890.625
Số dư cuối kỳ	123.046.875

- Danh mục các tài sản chiếm 10% tổng TSCĐ vô hình đang hiện hữu:

Tên tài sản	30/06/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm Bravo	298.500.000	175.453.125	123.046.875	298.500.000	135.609.375	162.890.625

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 66.000.000 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000
- Chi phí đầu tư phần mềm quản lý vận tải	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000
Cộng	413.200.000	413.200.000	413.200.000	413.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Petrolimex Đà Nẵng	2.875.069.268	2.203.887.307
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.776.359.030	1.481.578.695
Công ty TNHH Hàng hải Liên kết Việt Nam	1.608.844.110	1.843.474.110
Các đối tượng khác	6.606.960.412	12.740.497.057
Cộng	12.867.232.820	18.269.437.169

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	31.894.946	30.733.365
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	245.440.800	38.178.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh tại thành phố Hà Nội	540.000	9.558.000
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Xanh	5.484.000	-

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	452.903.275	3.528.917.834	3.024.016.113	-	957.804.996
Thuế TNDN	-	963.196.451	2.636.939.826	2.058.391.079	-	1.541.745.198
Thuế thu nhập cá nhân	93.180.411	-	1.270.864.715	1.251.435.597	73.751.293	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	61.442.583	-	211.001.889	149.559.306	-	-
Các loại thuế khác	-	-	124.342.063	63.762.124	-	60.579.939
Cộng	154.622.994	1.416.099.726	7.772.066.327	6.547.164.219	73.751.293	2.560.130.133

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí thưởng nhân viên	4.630.000.000	-
Các khoản trích trước khác	1.914.699.074	-
Cộng	6.544.699.074	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	302.978.548	437.280.048
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433.500.000	393.000.000
Phải trả khác	1.031.440.830	1.391.235.400
Cộng	1.767.919.378	2.221.515.448

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087	87.930.388.577
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	16.774.790.000	-	-	-	-	16.774.790.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	196.348.332	12.500.543.353	12.696.891.685
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.100.000)	(18.444.690.000)	(18.452.790.000)
Số dư tại 31/12/2025	50.324.750.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.196.605.664	12.691.123.440	98.949.280.262
Số dư tại 01/01/2026	50.324.750.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.196.605.664	12.691.123.440	98.949.280.262
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	52.157.630	6.582.068.008	6.634.225.638
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.507.919.076	(19.602.000)	(12.288.317.076)	(1.800.000.000)
Số dư tại 30/06/2026	50.324.750.000	1.382.700.000	42.862.020.234	2.229.161.294	6.984.874.372	103.783.505.900

b. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Container Việt Nam	32.711.250.000	32.711.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.613.500.000	17.613.500.000
Cộng	50.324.750.000	50.324.750.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.324.750.000	33.549.960.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	16.774.790.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	50.324.750.000	50.324.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.475	5.032.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.475	5.032.475
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.475	5.032.475
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.032.475	5.032.475
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.475	5.032.475
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	12.691.123.440	18.635.270.087
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.582.068.008	12.500.543.353
Phân phối lợi nhuận	12.288.317.076	18.444.690.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	12.288.317.076	18.444.690.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	10.507.919.076	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.280.398.000	1.191.900.000
+ Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành	500.000.000	478.000.000
+ Chi cổ tức tăng vốn cổ phần	-	16.774.790.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	6.984.874.372	12.691.123.440

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2026.

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê hoạt động sau:

Hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng số 216/HĐ-TĐ ngày 21/04/2004, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 216-2/PLHĐ-TĐ ngày 31/05/2024 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 216-3/PLHĐ-TĐ ngày 22/01/2025, diện tích thuê 298,5 m², tại Số 75 đường Quang Trung, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, mục đích sử dụng làm văn phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. Thời gian thuê đất đến ngày 31/07/2029, số tiền thuê đất ghi vào chi phí trong kỳ là 204.808.611 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Trung Việt theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 001-2024/VSM/HĐTĐ ngày 31/05/2024 và Phụ lục hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số PL02/001-2024/VSM/HĐTĐ ngày 31/08/2024, diện tích thuê 10.000 m², tại Lô số B1-2 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, mục đích sử dụng làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 31/12/2027, số tiền thuê đất ghi vào chi phí trong kỳ là 2.400.000.000 đồng.

Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Tổng hợp Phước Tiến theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 01-2019/VSM/HĐTĐ ngày 31/07/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01-2025/VSM/HĐTĐ ngày 01/07/2025, diện tích thuê 3.000 m², tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 71, Đường Vân Đồn, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, mục đích sử dụng làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 31/07/2026, số tiền thuê đất ghi vào chi phí trong kỳ là 315.000.000 đồng.

Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng KCN theo hợp đồng khai thác bãi container số 22/2026/IDIZ-VICONSHIP ngày 26/12/2025, diện tích thuê 2.000 m², tại Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thành phố Huế, mục đích sử dụng làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 31/12/2026, số tiền thuê đất ghi vào chi phí trong kỳ là 90.000.000 đồng.

Hợp đồng thuê đất với Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm theo hợp đồng thuê lại đất số 89/2008/HĐTLĐ/IZI ngày 26/04/2028, diện tích thuê 18.900 m², đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, mục đích sử dụng làm đất cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 26/04/2053, số tiền thuê đất ghi vào chi phí trong kỳ là 240.975.000 đồng.

Hợp đồng thuê mặt bằng với Công ty CP Apromaco Miền Trung theo hợp đồng số 10.10.25/APRC-VSCQN ngày 10/10/2025 và Phụ lục 01 ngày 15/01/2025, diện tích thuê khoản 3.000 m², tại Lô A8, KCN Phú Tài, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, mục đích sử dụng làm kho bãi. Thời gian thuê đất đến ngày 01/11/2028, số tiền thuê đất ghi nhận vào chi phí trong kỳ là 180.000.000 đồng.

b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	439.745,52	305.508,21

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.819.040.620	143.450.947.610
Cộng	160.819.040.620	143.450.947.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Doanh thu từ các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.439.223.546	1.086.484.406
- Công ty CP Container Việt Nam	214.685.187	378.772.223
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	65.130.296	-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	656.663.296	331.000.078
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	58.016.352	13.990.201
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh tại thành phố Hà Nội	252.362.675	258.637.274
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	122.203.704	40.848.519
- Công ty CP VSC Green Logistics	60.722.222	59.064.815
- Công ty TNHH MTV Logistics Xanh	9.439.814	4.171.296

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn cung cấp dịch vụ	140.893.930.457	127.355.032.372
Cộng	<u>140.893.930.457</u>	<u>127.355.032.372</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	294.955.185	182.969.213
Lãi chênh lệch tỷ giá	72.131.962	185.234.811
Chiết khấu thanh toán được hưởng	291.640	-
Cộng	<u>367.378.787</u>	<u>368.204.024</u>

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	-	13.808.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.399.558	22.870.009
Cộng	<u>20.399.558</u>	<u>36.678.228</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền lương nhân viên bán hàng	2.017.232.000	2.540.104.000
Chi phí hoa hồng	2.849.336.000	-
Các khoản khác	953.197.852	18.000.000
Cộng	5.819.765.852	2.558.104.000

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	216.619.466	198.366.202
Chi phí nhân viên	3.389.759.857	3.039.205.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.318.371	363.869.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	751.273.135	1.313.401.461
Các khoản khác	788.520.814	769.111.508
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.397.066	180.133.168
Cộng	5.367.888.709	5.864.086.972

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chiết khấu xăng dầu	69.400.000	45.400.000
Chiết khấu bảo hiểm	122.992.146	125.056.682
Các khoản khác	67.198.034	25.000.433
Cộng	259.590.180	195.457.115

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Các khoản bị phạt	72.412.416	-
Các khoản chi phí khác	447.131	95.972.264
Cộng	72.859.547	95.972.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.271.165.464	8.104.734.913
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.618.050.608	839.067.436
- Điều chỉnh tăng	3.779.681.108	839.067.436
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.765.527.945	839.067.436
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá	14.153.163	-
- Điều chỉnh giảm	161.630.500	-
+ Chi phí khấu hao	161.630.500	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.889.216.072	8.943.802.349
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.636.939.826	1.788.760.470
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.577.843.214	1.788.760.470
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	59.096.612	-

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.582.068.008	6.158.093.555
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.582.068.008	6.158.093.555
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.032.475	5.032.475
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.308	1.224

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2026 được tính khi chưa trừ các quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông và Điều lệ Công ty không quy định về mức trích lập quỹ này. Tùy tình hình kinh doanh thực tế, Ban Giám đốc đề xuất mức trích các quỹ vào cuối mỗi năm để Đại hội cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.090.061.575	26.408.701.389
Chi phí nhân công	22.526.411.225	21.575.951.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.186.567.380	4.698.593.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.188.642.953	46.528.215.808
Chi phí khác bằng tiền	26.068.504.819	36.565.761.211
Chi phí trích lập dự phòng	21.397.066	180.133.168
Cộng	152.081.585.018	135.957.356.512

32. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch cung cấp và sử dụng dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, các giao dịch và số dư bằng ngoại tệ tại Công ty không trọng yếu. Rủi ro này thường được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	439.745,52	305.508,21
Phải thu khách hàng (USD)	27.813,96	76.984,96
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	38.121,45	10.846,56

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là nhiên liệu phục vụ dịch vụ vận tải, các vật tư, phụ tùng thay thế sửa chữa xe. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)****Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Khách hàng của Công ty hầu như là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, và tình hình thanh toán kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín.

Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.867.232.820	-	12.867.232.820
Chi phí phải trả	6.544.699.074	-	6.544.699.074
Phải trả khác	1.464.940.830	-	1.464.940.830
Cộng	20.876.872.724	-	20.876.872.724
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.269.437.169	-	18.269.437.169
Phải trả khác	1.784.235.400	-	1.784.235.400
Cộng	20.053.672.569	-	20.053.672.569

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty đảm bảo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.113.465.587	-	37.113.465.587
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	206.098.630	-	206.098.630
Phải thu khách hàng	33.600.213.460	-	33.600.213.460
Phải thu khác	19.718.677.989	300.000.000	20.018.677.989
Cộng	90.638.455.666	300.000.000	90.938.455.666
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.101.977.510	-	41.101.977.510
Đầu tư tài chính	201.933.151	-	201.933.151
Phải thu khách hàng	36.752.831.996	-	36.752.831.996
Phải thu khác	13.110.432.355	300.000.000	13.410.432.355
Cộng	91.167.175.012	300.000.000	91.467.175.012

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp dịch vụ logistics và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

34. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh tại thành phố Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP VSC Green Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch với bên liên quan trong kỳ

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Sử dụng dịch vụ	226.750.183	336.614.778
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Sử dụng dịch vụ	289.810.000	53.850.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh tại thành phố Hà Nội	Sử dụng dịch vụ	50.648.148	39.905.556
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Sử dụng dịch vụ	100.420.000	17.700.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Sử dụng dịch vụ	1.563.855	-

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty không nhận thù lao.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát nhận tiền thưởng từ quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được trích từ Lợi nhuận sau thuế như sau:

Giao dịch	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền thưởng Hội đồng quản trị			
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên HĐQT	35.000.000	30.000.000
Ông Bùi Hùng Việt	Thành viên HĐQT	26.000.000	-
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên HĐQT	26.000.000	17.000.000
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên HĐQT	26.000.000	17.000.000
Bà Trần Thị Phước	Thư ký HĐQT	22.000.000	14.000.000
Tiền thưởng Ban Kiểm soát			
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng BKS	25.000.000	22.000.000
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên BKS	20.000.000	17.000.000
Bà Nguyễn Thị Như Ngọc	Thành viên BKS	20.000.000	17.000.000

Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ

Chức vụ		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc			
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	512.128.189	422.299.969
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	352.200.872	270.507.362
Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	312.033.747	238.613.564
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	314.329.086	280.079.514

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2025	01/01/2025 Trình bày lại
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.070.850.684
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	200.000.000	201.933.151
Phải thu ngắn hạn khác	13.711.308.343	13.638.524.508



Người đại diện theo pháp luật

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý